

## HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Tên đơn vị đề nghị  
định giá nước sạch nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm...

## HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Tên hàng hóa, dịch vụ:.....

Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số Fax: .....

**Tên đơn vị đề nghị  
định giá nước sạch nông thôn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ...../ .....  
V/v: Thẩm định phương án giá

... , ngày ... tháng ... năm ....

Kính gửi: - Sở Tài chính Hà Nam  
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Hà Nam

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124 /2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Căn cứ Thông tư số: 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính Về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt.

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

... (tên đơn vị đề nghị thẩm định giá) đã lập phương án giá về Giá nước sạch nông thôn (có phương án giá kèm theo).

Đề nghị Sở Tài chính Hà Nam, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Hà Nam thẩm định phương án giá nước sạch nông thôn để trình UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt giá nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
Đơn vị đề nghị định giá

Tên đơn vị đề nghị  
định giá nước sạch nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

### PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ.....

Đơn vị sản xuất.....

Quy cách phẩm chất.....

#### 1. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh của sản phẩm nước sạch

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{vt}$
2	Chi phí nhân công trực tiếp	$C_{NC}$
3	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC}$
4	Cộng chi phí sản xuất (1+2+3)	$C_p$
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q$
6	Chi phí bán hàng	$C_b$
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch (4+5+6)	$C_t$

#### 2. Giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch làm cơ sở tính giá nước sạch bình quân được xác định theo công thức sau

$$Z_{tb} = \frac{C_t}{SL_{tp}}$$

Trong đó:

a)  $Z_{tb}$  là giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch bình quân (đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>).

b)  $C_t$  là tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch hợp lý, hợp lệ ứng với sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: đồng) được xác định theo hướng dẫn tại Điều 5, Chương III của Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012

c)  $SL_{tp}$  là sản lượng nước thương phẩm, được xác định như sau:

$$SL_{tp} = SL_{sx} - KL_{hh}$$

Trong đó:

$SL_{tp}$ : là sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: m<sup>3</sup>/năm);

SLsx: là sản lượng nước sản xuất.

KLhh: là khối lượng nước thất thoát, thất thu - gọi tắt là khối lượng nước hao hụt (kể cả hao hụt tự nhiên và hao hụt kỹ thuật), giữa sản lượng nước sản xuất và sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính m<sup>3</sup>)

### 3. Giá tiêu thụ nước sạch

**3.1 Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định theo công thức sau:**

$$Gttbq = Ztb + (Ztb \times P)$$

Trong đó:

- Gttbq là giá tiêu thụ nước sạch bình quân (đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>).
- Ztb là giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch.
- P: là lợi nhuận định mức.

### 3.2 Giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng nước	Mức	Ký hiệu	Giá tiêu thụ nước sạch (Đồng/m <sup>3</sup> )	Hệ số tính giá so với giá bình quân
1	Sinh hoạt các hộ dân cư	- Mức từ 1m <sup>3</sup> - 10 m <sup>3</sup> đầu tiên (hộ/tháng) - Từ trên 10 m <sup>3</sup> - 20 m <sup>3</sup> (hộ/tháng) - Từ trên 20 m <sup>3</sup> - 30 m <sup>3</sup> (hộ/tháng) - Trên 30 m <sup>3</sup> (hộ/tháng)	SH1 SH2 SH3 SH4		
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả trường học, bệnh viện), phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	HCSN		
3	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX		
4	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV		
5	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân				

### 3.3 Tổng doanh thu giá nước sạch:

STT	Mục đích sử dụng nước	Sản lượng tiêu thụ (m <sup>3</sup> )	Giá trị (Đồng)
1	Sinh hoạt các hộ dân cư		
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả trường học, bệnh viện), phục vụ mục đích công cộng		
3	Hoạt động sản xuất vật chất		
4	Kinh doanh dịch vụ		
5	<b>Tổng cộng</b>		

### 4. Giải trình chi tiết cách tích các khoản mục chi phí

- Chi phí vật tư trực tiếp (Điện, phèn, Nước zaven, CLO, vật liệu khác...)
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung (trong đó mục Khấu hao tài sản xác định theo nguồn vốn hình thành tài sản.)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí bán hàng
- Sản lượng nước sản xuất
- Sản lượng nước thương phẩm
- Khối lượng nước thất thoát, thất thu
- Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm
- Lợi nhuận dự kiến
- Giá bán dự kiến
- Điều kiện giao hàng/bán hàng

### 5. Giá bán nước sạch từ năm 2013 đến năm 2015 theo các đối tượng sử dụng nước sạch:

- Sinh hoạt các hộ dân cư
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả trường học, bệnh viện), phục vụ mục đích công cộng
- Hoạt động sản xuất vật chất
- Kinh doanh dịch vụ

## **6. Hồ sơ kèm theo phương án**

- Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và kèm theo quyền dự án đầu tư